

THỰC TRẠNG VÀ XU HƯỚNG TIÊU DÙNG DỊCH VỤ THỂ DỤC THỂ THAO TẠI VIỆT NAM

Nguyễn Văn Phúc*; Nguyễn Thu Hương**

Tóm tắt:

Sử dụng phỏng vấn bằng phiếu hỏi được thu thập qua mạng để đánh giá thực trạng sử dụng dịch vụ và xu hướng tiêu dùng dịch vụ TDTT theo từng khu vực (nông thôn, thành thị), làm cơ sở đề xuất giải pháp phát triển tiêu dùng dịch vụ TDTT tại Việt Nam.

Từ khóa: Tiêu dùng, Dịch vụ TDTT, Việt Nam.

The current situation and trends of sports-related service consumption in Vietnam

Summary:

The topic has deployed online interview with questionnaires to evaluate the current situation and trends of sports-related service consumption in Vietnam in order to create a basis proposing solutions, which develop sports-related service consumption in Vietnam.

Keywords: Consumption, Sports-related services, Vietnam.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Ở nhiều nước trên thế giới, kinh doanh TDTT đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển kinh tế. Kinh doanh thể thao ở Mỹ chiếm tỷ trọng 2.4% GDP, Nhật Bản, Hàn Quốc và một số nước châu Âu đóng góp 2.0 – 2.5% GDP, Malaysia năm 2009 đóng góp tới 5% GDP... Tuy nhiên, ở Việt Nam, đóng góp của kinh doanh dịch vụ TDTT trong GDP ở Việt Nam còn rất hạn chế. Trong một thời gian dài, dịch vụ TDTT chỉ được nhìn nhận là phân ngành có vai trò phụ trong nền kinh tế nói chung và hoạt động TDTT nói riêng.

Ngành dịch vụ nói chung và phân ngành dịch vụ TDTT nói riêng đã có sự phát triển mạnh mẽ kể từ khi đổi mới (1986), song vẫn nằm trong tình trạng kém phát triển. Dịch vụ TDTT mới chỉ thực sự được đề cập trong thời gian gần đây. Đánh giá chung là: đóng góp cho GDP còn rất thấp, khả năng tạo việc làm toàn thời gian chưa cao, năng lực cạnh tranh với các hoạt động giải trí thấp, giá cả dịch vụ chưa tương đồng, chất lượng dịch vụ thấp, quy mô và mạng lưới nhỏ, hệ thống luật pháp chưa đầy đủ, đồng bộ, còn nhiều mâu thuẫn, thiếu sự phối hợp giữa các tổ chức chịu trách nhiệm về phát triển dịch vụ TDTT... Tình trạng kém phát triển của dịch vụ TDTT đã hạn chế những tác động lan toả đối với sự tham gia tập luyện TDTT của nhân dân. Chính vì vậy, nghiên cứu tác động các giải pháp

phát triển dịch vụ TDTT là vấn đề cần thiết và cấp thiết. Và để làm được điều này, đánh giá thực trạng và xu hướng tiêu dùng dịch vụ TDTT tại Việt Nam là vấn đề quan trọng.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Quá trình nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích và tổng hợp tài liệu, phương pháp phỏng vấn, phương pháp toán học thống kê.

Phỏng vấn được tiến hành bằng phiếu hỏi và được thu thập qua mạng tại địa chỉ <https://bit.do/eyskU>.

Đối tượng: Người tập TDTT với 33 câu hỏi phỏng vấn.

Số phiếu thu về: 1.474.

Thời điểm phỏng vấn: Năm 2018

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN

Kết quả thống kê phân tích trên số lượng người dân có tham gia tập luyện TDTT và có trả lời phiếu phỏng vấn qua mạng tại địa chỉ <https://bit.do/eyskU>.

1. Đặc điểm của người dân sử dụng dịch vụ TDTT

Kết quả đánh giá đặc điểm của người dân sử dụng dịch vụ TDTT theo giới tính và khu vực được trình bày tại bảng 1.

Qua bảng 1 cho thấy: Về tổng thể thì tỷ lệ người dân sử dụng dịch vụ TDTT giữa khu vực nông thôn (47.63%) thấp hơn thành thị (52.37%); ở nam giới (63.03%) cao hơn nữ giới (36.97%). Khi xem xét theo từng khu vực thì tỷ

*PGS.TS, Trường Đại học TDTT Bắc Ninh

**TS, Trường Đại học TDTT Bắc Ninh

Bảng 1. Thực trạng đặc điểm người dân sử dụng dịch vụ TDDT theo giới tính

Đối tượng			Khu vực		Tổng
			Nông thôn	Thành thị	
Giới tính	Nam	m _i	484	445	929
		%	68.95	57.64	63.03
	Nữ	m _i	218	327	545
		%	31.05	42.36	36.97
Tổng	m _i	702	772	1474	
	%	47.63	52.37		

Bảng 2. Đặc điểm người dân sử dụng dịch vụ TDDT theo lứa tuổi

Đối tượng			Khu vực		Tổng
			Nông thôn	Thành thị	
Học sinh phổ thông	m _i	12	17	29	
	%	1.71	2.2	1.97	
Sinh viên ĐH, CĐ, dạy nghề	m _i	128	216	344	
	%	18.23	27.98	23.34	
Người lao động	m _i	562	539	1101	
	%	80.06	69.82	74.69	
Tổng số:			702	772	1474

lệ nữ giới ở cả thành thị (42.36%) và nông thôn (31.05%) tham gia tập luyện TDDT đều thấp hơn nam giới. Đặc biệt là nữ giới ở nông thôn còn rất hạn chế, chỉ chiếm 31.05% so với nam giới là 68.95%.

Kết quả khảo sát đánh giá đặc điểm người dân sử dụng dịch vụ TDDT theo lứa tuổi được trình bày tại bảng 2.

Qua bảng 2 cho thấy: Tỷ lệ người dân sử dụng dịch vụ TDDT ở khu vực nông thôn chủ yếu là người lao động (80.06%) và sinh viên ĐH, CĐ, dạy nghề (18.23%), xu hướng này cũng tương đồng ở khu vực thành thị với người

lao động (69.82%) và sinh viên ĐH, CĐ, dạy nghề (27.98%). Ở khu vực thành thị thì tỷ lệ sinh viên ĐH, CĐ, dạy nghề cao hơn ở khu vực nông thôn, còn đối tượng là học sinh phổ thông chỉ chiếm từ 1.71 – 2.20%. Như vậy, người dân sử dụng dịch vụ TDDT chủ yếu hiện nay là người lao động.

Kết quả khảo sát thực trạng mức độ thu nhập và tiêu dùng TDDT được trình bày tại bảng 3.

Từ kết quả bảng 3 cho thấy: Mức thu nhập trung bình/tháng của người dân tham gia sử dụng dịch vụ TDDT ở khu vực thành thị (8,605,124) cao hơn ở khu vực nông thôn

Bảng 3. Thực trạng mức thu nhập và tiêu dùng TDDT của người dân

Đối tượng			Khu vực		Tổng
			Nông thôn	Thành thị	
Thu nhập trung bình/tháng	m _i	629	683	1312	
	VNĐ	5,887,302	8,605,124		
Tiêu dùng TDDT trung bình/tháng	m _i	629	683	1312	
	VNĐ	267,587	578,523		
Tỷ lệ tiêu dùng TDDT/thu nhập	%	4.55	6.72		

(5,887,302) và tiêu dùng TDTT ở khu vực thành thị (578,523/tháng) cao hơn khu vực nông thôn (267,587/tháng). Tính theo tỷ lệ tiêu dùng TDTT/thu nhập thì ở khu vực thành thị là 6.72% và cao hơn khu vực nông thôn là 4.55%. Tỷ lệ thu nhập bình quân của người sử dụng dịch vụ TDTT thuộc diện khảo sát của đề tài cao hơn rất nhiều so với thu nhập bình quân của người dân Việt Nam. Như vậy, bước đầu có thể thấy việc tiêu dùng TDTT còn chiếm tỷ trọng thấp so với thu nhập và mức chi tiêu trung bình cho TDTT chưa cao. Đây là thách thức song cũng là tiềm năng khai thác để gia tăng dịch vụ TDTT nhằm đáp ứng nhu cầu tập luyện TDTT của người dân.

2. Xu hướng chi tiêu dùng TDTT của người dân

Tiến hành khảo sát xu hướng chi tiêu dùng TDTT của người dân và sử dụng kiểm định t một mẫu (dựa vào giả thiết phân phối chuẩn) nhằm trả lời câu hỏi: Giá trị trung bình của các xu hướng tiêu dùng TDTT trung bình hàng tháng của người dân ở từng khu vực có thật sự khác với giá trị ở từng xu hướng hay không. Kết quả được trình bày tại bảng 4.

Bảng 4. Xu hướng chi tiêu dùng TDTT của người dân

Đối tượng		Khu vực		Tổng
		Nông thôn	Thành thị	
Chưa chi tiêu	m _i	123	90	213
	%	17.52	11.66	14.45
	t	0.096	0.534	0.244
Giảm xuống	m _i	32	25	57
	%	4.56	3.24	3.87
	t	1,372	1,433	1,408
Giảm xuống nhiều	m _i	2	10	12
	%	0.28	1.3	0.81
	t	1,857	1,640	1,744
Không thay đổi nhiều	m _i	407	476	883
	%	57.98	61.66	59.91
	t	4.683**	4.800**	4.757**
Tăng lên	m _i	123	142	265
	%	17.52	18.39	17.98
	t	0.097	0.184	0.144
Tăng lên nhiều	m _i	15	29	44
	%	2.14	3.76	2.99
	t	1,647	1,377	1,505
Tổng		702	772	1474

*Dấu hiệu: * P < 0.05; ** P < 0.01; *** P < 0.001 (Khác biệt so với tổng thể)*

Qua bảng 4 cho thấy: Xu hướng chi tiêu dùng TDTT trung bình hàng tháng của người dân ở khu vực nông thôn không thay đổi nhiều, với kiểm định t = 4.683 ở ngưỡng P<0.01 là khác biệt; xu hướng này cũng diễn ra tương tự ở khu vực thành thị, với kiểm định t = 4.800 ở ngưỡng P<0.01. Tính chung ở cả hai khu vực thì xu hướng chi tiêu dùng TDTT cũng không thay đổi nhiều, với kiểm định t = 4.757 ở ngưỡng P<0.01. Như vậy, xu hướng này chiếm tới 883/1474 người tương đương 59.91%. Từ kết quả xác định cho thấy sự cần thiết phải có các giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ TDTT để kích thích tiêu dùng TDTT của người dân, từ đó gia tăng tỷ lệ người tham gia tập luyện TDTT thường xuyên.

3. Thực trạng sử dụng các dịch vụ hàng hóa trong quá trình tập luyện TDTT của người dân

Kết quả khảo sát thực trạng dịch vụ, hàng hóa đã tiêu dùng được trình bày tại bảng 5.

Qua bảng 5 cho thấy:

Mua đồ dùng tập luyện ở khu vực nông thôn không có sự khác biệt so với tổng thể và chiếm 53.70%. Ngược lại thì ở khu vực thành thị là có sự khác biệt rõ rệt với giá trị Khi bình phương là 56.582 ở ngưỡng P<0.001 và chiếm tỷ lệ 63.60% cao hơn khu vực nông thôn.

Còn lại 6 nội dung tiêu dùng đều có sự tương đồng giữa khu vực nông thôn và thành thị, với khác biệt so với tổng thể ở ngưỡng P<0.001. Tuy nhiên, về xu hướng lại có sự khác nhau ở 3 nội dung:

- Trả tiền cho việc thuê địa điểm tập luyện thể thao: Khu vực nông thôn chiếm 26.21% và thấp hơn khu vực thành thị là 36.40%.

- Đóng học phí ở lớp có giáo viên hướng dẫn tập luyện: Khu vực nông thôn chiếm 16.52% và thấp hơn khu vực thành thị là 29.66%.

- Chưa tiêu dùng: Khu vực nông thôn chiếm 20.37% và cao hơn khu vực thành thị là 13.21%.

Các nội dung còn lại đều liên quan đến việc nâng cao hơn nữa chất lượng và sự đa dạng hóa các dịch vụ TDTT thì cả hai khu vực đều tương đồng và cùng ở xu hướng thấp. Bao gồm:

- Trả phí để HLV xây dựng giáo án tập luyện riêng cho cá nhân qua mạng Internet: chỉ có 3.76 – 4.27% số người tiêu dùng.

Bảng 5. Thực trạng các dịch vụ, hàng hóa đã tiêu dùng trong quá trình tập luyện TDTT

Nội dung	Khu vực		Tổng (n=1474)	
	Nông thôn (n=702)	Thành thị (n=772)		
1. Mua đồ dùng tập luyện	m _i	377	491	868
	%	53.7	63.6	58.89
	χ ²	3,705	56.582***	46.215***
2. Trả tiền cho việc thuê địa điểm tập luyện thể thao	m _i	184	281	465
	%	26.21	36.4	31.55
	χ ²	157.96***	56.582***	200.03***
3. Đóng học phí ở lớp có giáo viên hướng dẫn tập luyện	m _i	116	229	345
	%	16.52	29.66	23.41
	χ ²	313.33***	126.9***	415.94***
4. Trả phí để HLV xây dựng giáo án tập luyện riêng cho cá nhân qua mạng Internet	m _i	30	29	59
	%	4.27	3.76	4
	χ ²	585.3***	658.51***	1245.6***
5. Mua vé xem thi đấu hoặc các sự kiện thể thao	m _i	114	125	239
	%	16.24	16.19	16.21
	χ ²	318.7***	351.61***	671.66***
6. Chi phí cho hồi phục cơ thể	m _i	158	167	325
	%	22.51	21.63	22.05
	χ ²	211.15***	247.37***	459.52***
7. Chưa tiêu dùng	m _i	143	102	245
	%	20.37	13.21	16.62
	χ ²	245.33***	416.44***	655.56***

Dấu hiệu: * P < 0.05; ** P < 0.01; *** P < 0.001 (Khác biệt so với tổng thể)

- Mua vé xem thi đấu hoặc các sự kiện thể thao: chỉ có 16.19 – 16.24% số người tiêu dùng

- Chi phí cho hồi phục cơ thể: chỉ có 21.63 – 22.51% số người tiêu dùng.

Như vậy, thực trạng các dịch vụ, hàng hóa đã tiêu dùng trong quá trình tập luyện TDTT giữa khu vực nông thôn và thành thị có sự tương đồng, ngoại trừ nội dung “Mua đồ dùng tập luyện”, song lại lệch nhau về xu hướng ở một số nội dung với mức cao hơn ở khu vực thành thị và thấp hơn ở nông thôn. Đồng thời các loại dịch vụ ở mức chi phí cao và có tính chất hưởng thụ thì chưa phát triển mạnh. Việc trả chi phí thuê địa điểm và đóng phí hướng dẫn tập luyện còn rất hạn chế ở khu vực nông thôn, còn khu vực thành thị có ưu thế hơn.

KẾT LUẬN

1. Việc tiêu dùng TDTT ở nông thôn thấp hơn thành thị và ở nữ thấp hơn nam. Người dân sử dụng dịch vụ TDTT chủ yếu hiện nay là người lao động. Việc tiêu dùng TDTT còn chiếm tỷ trọng thấp so với thu nhập và mức chi tiêu trung bình cho TDTT chưa cao. Đây là thách thức song cũng là tiềm năng khai thác để gia tăng dịch vụ TDTT nhằm đáp ứng nhu cầu tập luyện TDTT của người dân.

2. Xu hướng chi tiêu dùng TDTT trung bình hàng tháng không thay đổi nhiều. Từ kết quả xác định cho thấy sự cần thiết phải có các giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ TDTT để kích thích tiêu dùng TDTT của người dân, từ đó gia tăng tỷ lệ người tham gia tập luyện TDTT thường xuyên.

3. Thực trạng các dịch vụ, hàng hóa đã tiêu dùng trong quá trình tập luyện TDTT giữa khu vực nông thôn và thành thị có sự tương đồng, ngoại trừ nội dung “Mua đồ dùng tập luyện”, song lại lệch nhau về xu hướng ở một số nội dung với mức cao hơn ở khu vực thành thị và thấp hơn ở nông thôn. Đồng thời các loại dịch vụ ở mức chi phí cao và có tính chất hưởng thụ thì chưa phát triển mạnh. Việc trả chi phí thuê địa điểm và đóng phí hướng dẫn tập luyện còn rất hạn chế ở khu vực nông thôn, còn khu vực thành thị có ưu thế hơn

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phan Quốc Chiến (2014), “Nghiên cứu tình hình tiêu dùng tập luyện TDTT của cán bộ công chức, viên chức, doanh nhân ở thành phố Hà Nội”, *Luận án tiến sĩ khoa học giáo dục*.

2. Dương Nghiệp Chí (2013), “Nhà nước quản lý kinh doanh thể thao giải trí – sức khỏe”, *Kỷ yếu hội thảo khoa học “Cơ sở pháp lý và khung khổ điều tiết cho phát triển kinh tế TDTT ở Việt Nam”*, Bắc Ninh, tháng 3/2013.

3. Lưu Quang Hiệp và cộng sự (2015), “Giải pháp phát triển kinh tế TDTT Việt Nam trong thời kỳ hội nhập quốc tế”, Báo cáo tổng hợp đề tài, *Đề tài cấp Nhà nước, Mã số KX.01.05/11-15*, Trường Đại học TDTT Bắc Ninh.

4. Ngô Trang Hưng (2013), “Xác định tài sản TDTT ở một số tỉnh thành phía bắc để phục vụ quản lý TDTT ở nước ta”, *Luận án tiến sĩ khoa học giáo dục*.